

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021
kèm theo
BÁO CÁO SOÁT XÉT

Được lập bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - CN SÀI GÒN

11 Đoàn Giỏi, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028 626 55 120 Hotline: 0966 981 027

Email: kiemtoansaigon.cn@gmail.com

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 03
Báo cáo soát xét	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	12 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021.

Khái quát chung về Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai (Dưới đây gọi là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600259916 ngày 30 tháng 12 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, và thay đổi lần gần nhất là lần thứ 15 ngày 08 tháng 01 năm 2021.

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DONA TRANSPORTATION CONSTRUCTION
JOINT_STOCK COMPANY

Tên Công ty viết tắt: DOTRANCO

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại và dịch vụ xây lắp.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá, sỏi, đất sét
- Khai thác và thu gom than bùn
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Cơ sở lưu trú khác
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng
- Dịch vụ ăn uống khác; Dịch vụ phục vụ đồ uống
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác, chưa được phân vào đâu
- Cho thuê xe có động cơ.

Công ty có trụ sở tại: Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Lâm Tùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Quang Tuấn	Phó chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 20/05/2021)
Ông Phan Cao Minh	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Trần Ngọc Minh	Thành viên
Ông Phạm Trần Ái Trung	Thành viên
Ông Phạm Văn Đạo	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 20/05/2021).

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Thuyết	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Thanh Thủy	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Bùi Thị Thúy Minh	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Trịnh Thị Thùy Dung	Thành viên Ban kiểm soát

Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Thanh Phương

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là
Ông Trần Ngọc Minh Tổng Giám đốc

Công ty Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2021 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - Chi nhánh Sài Gòn.

Số: 52/2021/BCSX-CPA-CNSG-DGT

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HN) - Chi nhánh Sài Gòn đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai được lập ngày 14 tháng 08 năm 2021 và được trình bày từ trang 06 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến Chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021 và Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần như đã nêu trên, mà chỉ muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh về các khoản mục trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Trong 6 tháng đầu năm 2021 Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai có phát sinh Doanh thu cao đột biến, tăng 230.355.116.392 VND so với cùng kỳ năm 2020, tương đương tăng 855%; đồng thời Giá vốn tăng mạnh 206.520.807.904 VND, tương đương 794%. Điều này khiến cho Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty tăng 23.834.308.488 VND, tương đương 2561%; Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 21.707.254.858 VND và Lợi nhuận kế toán sau thuế tăng 21.130.559.260 VND.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - CHI NHÁNH SÀI GÒN *RS*

Phó Giám đốc



Nguyễn Tổng Trúc Phương

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 3193-2020-016-1

(Giấy uỷ quyền số 311220/UQ-CPA SG
ngày 31/12/2020)

CPA SaiGon

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		595.140.805.832	959.315.872.112
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	251.628.419	701.988.810
1	Tiền	111		251.628.419	701.988.810
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		500.000.000	500.000.000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	500.000.000	500.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		405.392.739.495	801.906.789.992
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	273.472.238.838	637.349.417.325
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	158.017.268.835	182.694.419.538
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	12.496.631.432	20.456.352.739
4	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(38.593.399.610)	(38.593.399.610)
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		186.858.232.852	154.764.484.328
1	Hàng tồn kho	141	V.6	186.858.232.852	154.764.484.328
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.138.205.066	1.442.608.982
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1.828.183.677	569.693.841
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		129.637.395	692.531.147
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13	180.383.994	180.383.994
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		343.248.420.156	258.402.707.404
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		242.614.921.708	153.260.925.232
1	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	242.614.921.708	153.260.925.232
II	Tài sản cố định	220		6.328.639.450	6.566.188.798
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8a	4.463.067.251	4.619.504.765
	- Nguyên giá	222		28.144.638.866	26.984.024.866
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23.681.571.615)	(22.364.520.101)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.8b	1.865.572.199	1.946.684.033
	- Nguyên giá	228		3.082.249.709	3.082.249.709
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.216.677.510)	(1.135.565.676)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		3.615.168.213	3.201.662.125
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	3.615.168.213	3.201.662.125
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.507.000.000	5.007.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.10	5.507.000.000	5.007.000.000
2	Dự phòng ĐTTTC dài hạn (*)	254		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		85.182.690.785	90.366.931.249
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	85.182.690.785	90.366.931.249
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		938.389.225.988	1.217.718.579.516

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		679.668.577.202	961.304.713.121
I	Nợ ngắn hạn	310		479.786.577.202	766.076.713.121
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	290.701.324.896	632.007.247.287
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	89.176.287.815	20.663.704.843
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	17.654.749.275	15.082.063.582
4	Phải trả người lao động	314		1.048.011.701	1.106.357.185
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	53.892.049.217	53.169.629.260
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	17.215.204.248	9.218.760.914
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	8.260.000.000	32.990.000.000
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	1.838.950.050	1.838.950.050
II	Nợ dài hạn	330		199.882.000.000	195.228.000.000
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	4.457.000.000	4.378.000.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	195.425.000.000	190.850.000.000
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	258.720.648.786	256.413.866.395
I	Vốn chủ sở hữu	410		258.720.648.786	256.413.866.395
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		34.635.272.727	34.635.272.727
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		21.282.835.714	21.282.835.714
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.802.540.345	495.757.954
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		495.757.954	(87.661.741.096)
	- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.306.782.391	88.157.499.050
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		938.389.225.988	1.217.718.579.516

Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Phương

Trần Ngọc Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ ngày	Từ ngày
			01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	257.305.031.917	26.949.915.525
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		257.305.031.917	26.949.915.525
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	232.539.988.155	26.019.180.251
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.765.043.762	930.735.274
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	226.783.728	496.939.872
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	17.543.755.659	14.453.985.468
Trong đó: Chi phí lãi vay			13.043.755.659	12.203.985.468
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	401.675.939	315.718.259
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	4.213.264.334	4.171.089.738
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.833.131.558	(17.513.118.319)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	2.955.847.914	452.780.235
12. Chi phí khác	32	VI.9	2.905.501.483	1.763.438.785
13. Lợi nhuận khác	40		50.346.431	(1.310.658.550)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.883.477.989	(18.823.776.869)
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	576.695.598	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.306.782.391	(18.823.776.869)
18. Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	70		115	(2.904)

Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Phương

Trần Ngọc Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Đơn vị tính: VNĐ	
		Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.883.477.989	(18.823.776.869)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.398.163.348	1.316.607.562
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	4.273.216.272	1.753.060.128
- Chi phí lãi vay	06	13.043.755.659	12.203.985.468
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	21.598.613.268	(3.550.123.711)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	307.947.947.773	(52.187.455.694)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(32.093.748.524)	(55.812.793)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(262.155.574.255)	17.128.620.618
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.925.750.628	(31.563.186.112)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.674.956.164)	(9.723.990.128)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(196.056.757)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26.351.975.969	(79.951.947.820)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.574.120.088)	(123.838.189)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(500.000.000)	(17.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.783.728	3.447.052
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.072.336.360)	(137.391.137)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	22.700.000.000	124.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(47.430.000.000)	(43.743.020.123)
3. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.730.000.000)	80.256.979.877

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
ĐỒNG NAI

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30/06/2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ ngày	Từ ngày
		01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(450.360.391)	167.640.920
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	701.988.810	3.718.987.421
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	251.628.419	3.886.628.341

Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Phương



Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Minh

I. THÔNG TIN CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai (Dưới đây gọi là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600259916 ngày 30 tháng 12 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, và thay đổi lần gần nhất là lần thứ 15 ngày 08 tháng 01 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty trên đăng ký kinh doanh là: 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại và dịch vụ xây lắp, khai thác cát, đá, sỏi.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá, sỏi, đất sét
- Khai thác và thu gom than bùn
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Cơ sở lưu trú khác
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng
- Dịch vụ ăn uống khác; Dịch vụ phục vụ đồ uống
- Hoạt động chiếu phim
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác, chưa được phân vào đâu
- Cho thuê xe có động cơ.

Công ty có trụ sở tại: Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty con	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ
Công ty TNHH MTV Đầu tư và PT Khu Công nghiệp DGT	Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	20.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh VLXD DGT	Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	5.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	Số 3, Đường Mai Hắc Đế, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	100.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	Tầng 4, Vũng Tàu Plaza, Số 207 Lê Hồng Phong, Phường 8, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	20.000.000.000	100%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp Khai thác cát Đắc Lua	Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng	Thôn 8, xã Nhân Cơ, huyện Đắc Rắp, tỉnh Đắk Nông
Cửa hàng Vật liệu Xây dựng số 1	Thôn 1, xã Quảng Ngãi, huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng
Cửa hàng Vật liệu Xây dựng số 2	Thôn 5, xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

Tổng số nhân viên

Số lượng nhân viên: Tại ngày 30/06/2021, Công ty có 41 nhân viên đang làm việc.

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm
- Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính là: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty sử dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các nguyên tắc kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho không bao gồm giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm: Giá trị hàng tồn kho cuối năm = Giá trị hàng tồn đầu năm + Giá trị hàng nhập trong năm - Giá trị hàng xuất trong năm. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp kế toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Tăng giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian KH</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	02 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	02 - 06 năm
Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Khoản tổn thất do công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập dự phòng hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất

7. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là phải trả ngắn hạn.

Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong năm không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng năm không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:

+ Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu.

+ Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua hàng hoá dịch vụ.
- Cổ tức lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư.
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác.
- Lãi tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong năm. Ngoài ra nó phản ánh đến các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong năm.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hoá mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương và trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Hoàn nhập số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm này nhỏ hơn số phải lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết) được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	78.822.449	54.242.598
Tiền gửi ngân hàng (*)	172.805.970	647.746.212
Cộng	251.628.419	701.988.810

(*) Chi tiết tiền gửi Ngân hàng - VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đồng Nai (Cửa hàng VLXD số 1 và số 2)	1.458.128	3.973.934
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Đồng Nai	31.963.834	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - KCN Biên Hòa (108244)	1.186.378	1.296.289
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - KCN Biên Hòa (163136)	1.675.805	1.911.641
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Đồng Nai	213.281	674.856
Ngân hàng TMCP Công thương VN - KCN Biên Hòa (XN Cát)	4.021.936	1.282.046
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đồng Nai	3.536.118	3.664.501
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đồng Nai	-	287.470
Công ty CP Chứng khoán KB Việt Nam - CN HCM	1.962.929	1.960.956
Chi nhánh Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia	324.862	323.595
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đồng Nai	21.927.635	541.220.813
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	2.295.340	2.294.195
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai (VPB 7705)	14.722.025	80.928.794
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai (VPB 8108)	5.252.618	5.379.339
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội (303)	1.111.098	1.080.974
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội (402)	81.153.983	1.466.809
Cộng	172.805.970	647.746.212

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 1 năm - Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	500.000.000	500.000.000
Cộng	500.000.000	500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30/06/2021

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên liên quan	16.661.390.535	-	9.673.190.117	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh VLXD DGT	16.648.190.535	-	9.673.190.117	-
Công ty TNHH MTV DGT Vũng Tàu	13.200.000	-	-	-
Đối tượng không phải bên liên quan	256.810.848.303	9.669.232.591	627.676.227.208	9.669.232.591
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4	6.073.489.870	-	3.659.821.000	-
Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắc Nông	3.817.956.751	3.817.956.751	3.817.956.751	3.817.956.751
Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ An Giang	2.180.802.605	2.180.802.605	2.180.802.605	2.180.802.605
Công ty TNHH Lộc Trường Kỳ	928.594.287	928.594.287	928.594.287	928.594.287
Công ty Cổ phần Xây dựng Hiệp An	11.391.320.000	-	584.200.000.000	-
Tổng Công ty XDCT Hàng không ACC (Công ty TNHH MTV)	-	-	12.248.628.116	-
Công ty TNHH Lâm Phong	566.704.231	396.692.962	566.704.231	396.692.962
Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	7.467.288.399	-	4.282.898.530	-
Công ty TNHH Công trình Giao thông Trọng Tín	3.496.328.432	-	5.696.328.432	-
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát	214.521.205.931	-	-	-
Đối tượng khác	6.367.157.797	2.345.185.986	10.094.493.256	2.345.185.986
Cộng	273.472.238.838	9.669.232.591	637.349.417.325	9.669.232.591

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên liên quan	-	-	-	-
Đối tượng không phải bên liên quan	158.017.268.835	28.161.334.001	182.694.419.538	28.161.334.001
Công ty TNHH TMDV Thi công XD Cầu Đường Hồng An	3.600.000.000	2.100.000.000	3.600.000.000	2.100.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Xuân Phương Phát	2.780.046.093	-	2.305.046.093	-
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát	72.419.000.000	-	99.319.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu Tư Lộc Hương	12.604.305.150	-	12.604.305.150	-
Đối tượng khác	66.613.917.592	26.061.334.001	64.866.068.295	26.061.334.001
Cộng	158.017.268.835	28.161.334.001	182.694.419.538	28.161.334.001

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30/06/2021

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5. Phải thu khác				
a. Phải thu khác ngắn hạn				
- Tạm ứng	416.092.130	-	486.844.206	-
Lê Tú Anh	15.141.000	-	28.141.000	-
Hoàng Văn Tùng	84.094.509	-	106.169.591	-
Đoàn Thị Hồng Loan	162.000.000	-	245.795.314	-
Đối tượng khác	154.856.621	-	106.738.301	-
- Đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	5.000.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Hotel Phương Thảo	-	-	5.000.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác	12.080.539.302	762.833.018	19.964.508.533	762.833.018
Bên liên quan				
Công ty TNHH MTV ĐT và PT Khu Công Nghiệp DGT	50.000.000	-	50.000.000	-
Đối tượng không phải bên liên quan				
Công ty TNHH Tân Đại Tiền Bình Thuận	561.000.000	-	297.000.000	-
Lương Thị Nhi Hải	-	-	8.500.000.000	-
Tăng Xuân Hưng (XNBTN)	280.039.978	280.039.978	280.039.978	280.039.978
Đặng Thành Long	398.462.210	398.462.210	398.462.210	398.462.210
Trung tâm Phát triển Quý Đất Thành phố Biên Hòa	8.698.611.086	-	8.698.611.086	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ	1.899.201.563	-	1.637.170.794	-
Đối tượng khác	193.224.465	84.330.830	103.224.465	84.330.830
Cộng	12.496.631.432	762.833.018	20.456.352.739	762.833.018

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30/06/2021

5. Phải thu khác (tiếp theo)

b. Phải thu khác dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	242.614.921.708	-	153.260.925.232	-
Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai - Điện Lực Biên Hòa	120.000.000	-	80.000.000	-
Quý Bảo vệ Môi trường tỉnh Đồng Nai (XN Đá)	2.573.090.449	-	2.432.698.539	-
Quý Bảo vệ Môi trường tỉnh Đồng Nai (XN Cát)	609.141.259	-	572.536.693	-
Võ Diệp Cẩm Vân (*)	221.137.000.000	-	150.000.000.000	-
Quý đầu tư cơ hội PVI (POF)	18.000.000.000	-	-	-
Đối tượng khác	175.690.000	-	175.690.000	-
Cộng	242.614.921.708	-	153.260.925.232	-

(*) Đặt cọc mua lại phần vốn góp tại Công ty TNHH Đồng Lợi thuộc sở hữu của Bà Võ Diệp Cẩm Vân.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	52.116.138.163	-	22.851.867.968	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	131.982.667.554	-	124.993.722.941	-
Thành phẩm	2.759.427.135	-	6.918.893.419	-
Cộng	186.858.232.852	-	154.764.484.328	-

7. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.828.183.677	569.693.841
Công cụ dụng cụ xuất dùng	107.493.077	252.125.516
Chi phí vật liệu	12.594.693	27.708.333
Chi phí đồ dùng văn phòng	100.748.080	110.938.288
Phí sử dụng hạ tầng và tiền thuê đất	643.612.664	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	963.735.163	178.921.704
b. Chi phí trả trước dài hạn	85.182.690.785	90.366.931.249
Chi phí khảo nghiệm hiện trạng, đền bù sạt lở	-	7.597.933
Chi phí khai thác khoáng sản Mỏ đá Tân Cang	84.813.954.439	90.159.937.260
Chi phí thuê bãi	29.166.673	64.166.671
Chi phí xây dựng phục vụ trạm trộn BTN	37.604.339	94.010.855
Chi phí khác	301.965.334	41.218.530
Cộng	87.010.874.462	90.936.625.090

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án KCN Tuy Phong	1.214.478.281	859.610.281
Dự án Khu đất văn phòng Công ty	1.845.357.298	1.845.357.298
Dự án Mỏ cát Long An	5.374.546	5.374.546
Lô đất xã Phước Tân, H. Long An, T. Đồng Nai	491.320.000	491.320.000
Cống thoát nước Trạm trộn BTN	58.638.088	-
Cộng	3.615.168.213	3.201.662.125

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30/06/2021

9. Tình hình tăng, giảm Tài sản cố định

Đơn vị tính: VNĐ

a. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Số dư đầu kỳ	2.832.637.758	15.992.563.973	8.074.909.310	83.913.825	-	26.984.024.866
- Mua trong kỳ	113.500.000	1.047.114.000	-	-	-	1.160.614.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.946.137.758	17.039.677.973	8.074.909.310	83.913.825	-	28.144.638.866
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.364.281.920	13.536.506.605	6.379.817.751	83.913.825	-	22.364.520.101
- Khấu hao trong kỳ	37.877.658	967.050.412	312.123.444	-	-	1.317.051.514
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.402.159.578	14.503.557.017	6.691.941.195	83.913.825	-	23.681.571.615
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	468.355.838	2.456.057.368	1.695.091.559	-	-	4.619.504.765
Tại ngày cuối kỳ	543.978.180	2.536.120.956	1.382.968.115	-	-	4.463.067.251

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30/06/2021

9. Tình hình tăng, giảm Tài sản cố định (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Tài sản cố định vô hình	Quyền khai thác mỏ cát		Cộng
	Nguyên giá	Số dư đầu kỳ	
Số dư đầu kỳ	3.082.249.709	3.082.249.709	3.082.249.709
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.082.249.709	3.082.249.709	3.082.249.709
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.135.565.676	1.135.565.676	1.135.565.676
- Khấu hao trong kỳ	81.111.834	81.111.834	81.111.834
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.216.677.510	1.216.677.510	1.216.677.510
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.946.684.033	1.946.684.033	1.946.684.033
Tại ngày cuối kỳ	1.865.572.199	1.865.572.199	1.865.572.199

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30/06/2021

10. Các khoản đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng DGT	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Khu công nghiệp DGT (1)	7.000.000	-	7.000.000	7.000.000
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An (2)	500.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu (3)	-	-	-	-
Cộng	5.507.000.000	-	5.007.000.000	5.007.000.000

(1) Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3603726975 ngày 01/06/2020 của Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Khu công nghiệp DGT thì vốn điều lệ của Công ty là: 20.000.000.000 VNĐ. Tuy nhiên, đến ngày 30/06/2021 thì vốn thực góp của Công ty là: 7.000.000 VNĐ. Số vốn chưa góp theo đăng ký kinh doanh là: 19.993.000.000 VNĐ

(2) Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 2902104498 ngày 03/06/2021 của Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An thì vốn điều lệ của Công ty là: 100.000.000.000 VNĐ. Tuy nhiên, đến ngày 30/06/2021 thì vốn thực góp của Công ty là: 500.000.000 VNĐ. Số vốn chưa góp theo đăng ký kinh doanh là: 99.500.000.000 VNĐ

(3) Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 350456754 ngày 15/06/2021 của Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu thì vốn điều lệ của Công ty là: 20.000.000.000 VNĐ. Tuy nhiên, đến ngày 30/06/2021 thì vốn thực góp của Công ty là: 0 VNĐ. Số vốn chưa góp theo đăng ký kinh doanh là: 20.000.000.000 VNĐ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
ĐỒNG NAI**Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30/06/2021**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Bên liên quan	1.439.530.350	1.146.775.594
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển KCN	1.439.530.350	1.146.775.594
Đối tượng không phải bên liên quan	289.261.794.546	630.860.471.693
Công ty TNHH TM DV Quảng cáo XD An Phúc	-	171.600.000.000
Công ty TNHH Lộc Trường Kỳ	4.817.828.213	4.817.828.213
Công ty TNHH Trường Toàn	3.708.148.344	3.708.148.344
Công ty TNHH Xây dựng Hợp Thành Phát	1.579.794.065	1.579.794.065
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Xuân Phương Phát	1.524.279.200	1.524.279.200
Công ty TNHH Khánh Toàn Phát	1.606.242.252	1.606.242.252
Công ty Cổ phần Đầu tư XD Giao thông Đức Tân	1.266.908.350	2.566.908.350
Công ty TNHH MTV Đức Thành Hưng Phát	3.579.976.858	2.135.175.447
Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Minh Phát	10.351.251.298	6.053.272.458
Công ty TNHH Sản xuất TMXD Mạnh Hùng	-	91.400.000.000
Công ty CP Xây dựng Vina Descon Việt Nam	24.989.976.277	7.369.708.295
Công ty TNHH Đầu Tư TMDV XD Đăng Khoa	-	122.210.000.000
Công ty TNHH TMDV Xây dựng Nam Quang	-	187.550.000.000
Công ty TNHH XD - SX - TM - DV Khánh Linh	79.519.683.299	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Nội thất Xây dựng Qticont	134.983.389.774	-
Đối tượng khác	21.334.316.616	26.739.115.069
Cộng	<u>290.701.324.896</u>	<u>632.007.247.287</u>

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Bên liên quan	15.866.183	15.866.183
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển KCN	15.866.183	15.866.183
Đối tượng không phải bên liên quan	89.160.421.632	20.647.838.660
Công ty TNHH MTV Đức Thành Hưng Phát	2.547.900.690	3.635.000.000
Công ty TNHH Chúc Phương	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Xây dựng và Sản xuất VLXD (BMJC)	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Cây Xanh Công Minh	3.166.434.919	2.047.953.600
Công ty TNHH Hata Sài Gòn	8.926.633.276	10.926.633.276
Công ty TNHH Tân Đại Tiền Bình Thuận	70.159.804.000	-
Công ty CP Xây lắp Trường Nguyên	278.470.700	-
Đối tượng khác	81.178.047	38.251.784
Cộng	<u>89.176.287.815</u>	<u>20.663.704.843</u>

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	-	7.473.244	26.115.335.642	26.122.808.886	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	196.056.757	576.695.598	196.056.757	-	576.695.598
Thuế thu nhập cá nhân	-	28.190.806	140.008.556	156.926.963	-	11.272.399
Thuế tài nguyên	-	3.550.722.966	3.930.917.365	3.389.597.966	-	4.092.042.365
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	2.999.472.242	1.057.219.850	124.219.850	-	3.932.472.242
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	180.383.994	8.300.147.567	3.988.052.625	3.245.933.521	180.383.994	9.042.266.671
Cộng	180.383.994	15.082.063.582	35.815.229.636	33.242.543.943	180.383.994	17.654.749.275

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ đá Tân Cang	8.698.611.086	8.698.611.086
Đường dẫn vào cầu An Hào	14.194.656.151	12.766.599.529
Đường Cộ Cây Xoài H.Vĩnh Cửu	397.235.455	397.235.455
Chi phí lãi vay	26.405.575.808	26.036.776.313
Lê Trọng Ước	392.966.200	392.966.200
Mỏ đá Tân Cang	3.456.692.489	2.400.795.211
CN Công ty CP Công trình giao thông Đồng Nai - XN Bê tông Nhựa nóng	21.127.945	1.173.280.814
Sân bay Tân Sơn Nhất	-	593.167.062
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	272.727.273
Đối tượng khác	325.184.083	437.470.317
Cộng	53.892.049.217	53.169.629.260

15. Phải trả khác

a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	66.553.940	170.202.000
- Bảo hiểm xã hội	271.447.547	168.998.686
- Bảo hiểm y tế	46.913.850	33.235.731
- Bảo hiểm thất nghiệp	20.756.012	14.676.848
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Phú Gia Lương	200.000.000	200.000.000
- Phải trả ngắn hạn khác	16.609.532.899	8.631.647.649
Bên liên quan		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cổ đông - Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công Nghiệp	1.106.700.000	1.106.700.000
Công ty TNHH MTV Sản xuất & Kinh doanh VLXD DG	10.800.000.000	2.700.000.000
Đối tượng không phải bên liên quan		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cổ đông khác	495.523.170	495.523.170
Trợ cấp thôi việc	864.713.994	1.004.248.744
Công ty Cổ phần Tân Cang	3.000.000.000	3.000.000.000
Đối tượng khác	342.595.735	325.175.735
Cộng	17.215.204.248	9.218.760.914

15. Phải trả khác (tiếp theo)

b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	2.327.000.000	2.248.000.000
Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH MTV Đức Thành Hưng Phát	1.008.000.000	929.000.000
Công ty TNHH Chúc Phương	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH MTV Đất Võ	170.000.000	170.000.000
Công ty TNHH TMDV Khoáng sản Kim Thảo Phát	79.000.000	79.000.000
Đỗ Thị Thảo	370.000.000	370.000.000
Phải trả dài hạn khác	2.130.000.000	2.130.000.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ (*)	2.130.000.000	2.130.000.000
Cộng	<u>4.457.000.000</u>	<u>4.378.000.000</u>

(*) Khoản phải trả khác dài hạn cho Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ là khoản phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/HTKD-PKD ngày 01/10/2012 về việc đầu tư, khai thác, kinh doanh cát tại mỏ cát Đắc Lua, huyện Tân Phú và phụ lục 1 - hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10A/PLHTKD-PKD ngày 23/04/2013. Giá trị vốn góp theo hợp đồng là 22.803.000.000 VND, Công ty góp 7.753.020.000 VND, tương đương 34% và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ góp 15.049.980.000 VND, tương đương 66%.

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

Chi tiết tại phụ lục 1

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền thuê đất bị truy thu tại Khu công nghiệp Biên Hòa từ 01/01/2006 đến 31/12/2015	1.838.950.050	1.838.950.050
Cộng	<u>1.838.950.050</u>	<u>1.838.950.050</u>

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết tại Phụ lục 2

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu kỳ	Tỷ lệ
Vốn góp của các cổ đông	200.000.000.000	100,00%	200.000.000.000	100,00%
- Các cổ đông	200.000.000.000	100,00%	200.000.000.000	100,00%
Cộng	200.000.000.000	100,00%	200.000.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	64.810.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	135.190.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	21.282.835.714	21.282.835.714
Cộng	21.282.835.714	21.282.835.714

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu xây lắp	211.406.149.463	6.726.419.091
Doanh thu dịch vụ cho thuê	3.000.000.000	600.000.000
Doanh thu bán đá	41.371.830.800	15.346.565.756
Doanh thu bán vật liệu xây dựng và doanh thu khác	186.398.200	36.720.000
Doanh thu gia công bê tông nhựa nóng	1.340.653.454	4.240.210.678
Cộng	257.305.031.917	26.949.915.525

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn xây lắp	194.099.393.148	6.591.434.701
Giá vốn dịch vụ cho thuê	605.826.168	130.348.434
Giá vốn bán đá	35.834.253.975	14.848.597.973
Giá vốn vật liệu xây dựng và giá vốn khác	130.704.884	112.916.485
Giá vốn gia công bê tông nhựa nóng	1.869.809.980	4.335.882.658
Cộng	232.539.988.155	26.019.180.251

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	1.783.728	3.447.052
Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	225.000.000	484.322.000
Lãi ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường	-	9.170.820
Cộng	226.783.728	496.939.872

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	1.637.755.659	2.023.145.750
Chi phí lãi trái phiếu	11.406.000.000	10.180.839.718
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	4.500.000.000	2.250.000.000
Cộng	17.543.755.659	14.453.985.468

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	270.149.808	267.136.077
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	43.917	150.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.882.214	48.432.182
Chi phí bằng tiền khác	30.600.000	-
Cộng	401.675.939	315.718.259

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.355.475.072	2.471.108.290
Chi phí vật liệu quản lý	99.915.945	130.296.241
Chi phí đồ dùng văn phòng	181.318.778	76.174.386
Chi phí khấu hao TSCĐ	311.457.918	263.336.208
Thuế, phí và lệ phí	64.631.671	617.697.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.105.423.010	584.950.184
Chi phí bằng tiền khác	95.041.940	27.526.754
Cộng	4.213.264.334	4.171.089.738

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ cung cấp điện	2.908.284.309	412.365.188
Thu nhập từ phí giám sát môi trường	27.272.727	27.272.727
Thu nhập khác	20.290.878	13.142.320
Cộng	2.955.847.914	452.780.235

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi trả chậm	-	747.935.378
Chi phí tiền điện, nước	2.854.459.001	916.415.236
Chi phí giám sát môi trường	27.260.000	27.260.000
Phạt vi phạm hành chính	525.334	263.455
Phạt nộp chậm tiền bảo hiểm	8.856.489	27.163.309
Chi phí khác	14.400.659	44.401.407
Cộng	2.905.501.483	1.763.438.785

9. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận trước thuế trong kỳ (1)	2.883.477.989	(18.823.776.869)
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (2) = (3)+(4)	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng (3)	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (4)	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ (5)=(1)+(2)	2.883.477.989	(18.823.776.869)
Kết chuyển lỗ các năm trước (6)	-	-
Thu nhập tính thuế (7)=(5)+(6)	2.883.477.989	-
Thuế suất thuế TNDN (8)	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành trong năm (9)=(7)*(8)	576.695.598	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (10)=(1)-(9)	2.306.782.391	(18.823.776.869)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.532.205.345	4.297.334.009
Chi phí nhân công	3.820.449.057	3.618.681.429
Chi phí công cụ, dụng cụ	367.257.364	93.976.487
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.398.163.348	1.268.485.852
Thuế, phí, lệ phí	64.631.671	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	219.044.096.975	13.160.088.590
Chi phí khác bằng tiền khác	12.133.813.697	6.296.353.884
Cộng	241.360.617.457	28.734.920.251

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (1)	2.306.782.391	(18.823.776.869)
Các khoản điều chỉnh giảm (2)=(3)+(4)	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi (3)	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ LNST (4)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho CP phổ thông (5)=(1)-(2)	2.306.782.391	(18.823.776.869)
CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (6)	20.000.000	6.481.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (7)=(5)/(6)	115	(2.904)

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm: vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần trị giá cổ phiếu quỹ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	251.628.419	701.988.810
Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	528.583.791.978	811.066.695.296
Đầu tư tài chính	6.007.000.000	5.507.000.000
Cộng	534.842.420.397	817.275.684.106

3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả người bán	290.701.324.896	632.007.247.287
Các khoản phải trả khác	75.564.253.465	66.766.390.174
Vay và nợ thuê tài chính	203.685.000.000	223.840.000.000
Cộng	569.950.578.361	922.613.637.461

4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tại ngày 30/06/2021

	Dưới 1 năm VND	Từ trên 1 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	251.628.419	-	251.628.419
Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	285.968.870.270	242.614.921.708	528.583.791.978
Các khoản đầu tư	500.000.000	5.507.000.000	6.007.000.000
Cộng	286.720.498.689	248.121.921.708	534.842.420.397
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán	290.701.324.896	-	290.701.324.896
Các khoản phải trả khác	71.107.253.465	4.457.000.000	75.564.253.465
Vay và nợ thuê tài chính	8.260.000.000	195.425.000.000	203.685.000.000
Cộng	370.068.578.361	199.882.000.000	569.950.578.361

4. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 01/01/2021

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	701.988.810	-	701.988.810
Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	657.805.770.064	153.260.925.232	811.066.695.296
Các khoản đầu tư	500.000.000	5.007.000.000	5.507.000.000
Cộng	659.007.758.874	158.267.925.232	817.275.684.106
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán	632.007.247.287	-	632.007.247.287
Các khoản phải trả khác	62.388.390.174	4.378.000.000	66.766.390.174
Vay và nợ thuê tài chính	32.990.000.000	190.850.000.000	223.840.000.000
Cộng	727.385.637.461	195.228.000.000	922.613.637.461

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	22.700.000.000	4.000.000.000
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	120.000.000.000
Cộng	22.700.000.000	124.000.000.000

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	47.430.000.000	43.743.020.123
Cộng	47.430.000.000	43.743.020.123

IX. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Các đơn vị được xem là các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Sài Gòn HQ Investment	Cổ đông	51,00%
Tổng công ty CP Phát triển Khu Công Nghiệp	Cổ đông	1,24%
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Khu công nghiệp DGT	Công ty con	100,00%
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng DGT	Công ty con	100,00%
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	Công ty con	100,00%
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	Công ty con	100,00%
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt	

2. Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan trong kỳ kế toán:

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng DGT	16.648.190.535	9.673.190.117
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	13.200.000	-
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV ĐT và PT Khu công nghiệp DGT	50.000.000	50.000.000
Các khoản phải trả người bán		
Tổng Công ty CP Phát triển Khu Công Nghiệp	1.439.530.350	1.146.775.594
Người mua trả tiền trước		
Tổng công ty CP Phát triển Khu Công nghiệp	15.866.183	15.866.183
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng công ty CP Phát triển Khu Công Nghiệp	1.106.700.000	1.106.700.000
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng DGT	10.800.000.000	2.700.000.000

3. Các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ kế toán

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
Công ty TNHH MTV Sản xuất và KD VLXD DGT	Bán hàng	48.149.013.880
Công ty TNHH MTV Sản xuất và KD VLXD DGT	Mua hàng	134.013.462
Công ty TNHH MTV Sản xuất và KD VLXD DGT	Mượn tiền	8.100.000.000
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	Bán hàng	13.200.000
Tổng công ty CP Phát triển Khu Công Nghiệp	Mua hàng	292.754.756

3. Các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ kế toán (tiếp theo)

Chi phí tiền lương, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các nhân sự quản lý chủ chốt khác trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	408.000.000	256.000.000
Ban Tổng Giám đốc	288.851.000	191.500.000
Cộng	696.851.000	447.500.000

X. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

2. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CN Sài Gòn. Số liệu so sánh trên Bảng kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được lập bởi Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai.

Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Phương



Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30/06/2021

Phụ lục 01: Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A. VAY NGẮN HẠN	32.990.000.000	32.990.000.000	22.700.000.000	47.430.000.000	8.260.000.000	8.260.000.000
- Vay khác	25.260.000.000	25.260.000.000	22.700.000.000	39.700.000.000	8.260.000.000	8.260.000.000
Bù Quang Lộc	260.000.000	260.000.000			260.000.000	260.000.000
Công ty TNHH Kỹ thuật VLXD Long Phát	-	-	22.700.000.000	22.700.000.000	-	-
Dương Công Ái	25.000.000.000	25.000.000.000		17.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	7.730.000.000	7.730.000.000	-	7.730.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	7.730.000.000	7.730.000.000	-	7.730.000.000	-	-
B. VAY DÀI HẠN	190.850.000.000	190.850.000.000	4.575.000.000	-	195.425.000.000	195.425.000.000
Trái phiếu thường	190.850.000.000	190.850.000.000	4.575.000.000	-	195.425.000.000	195.425.000.000
Cộng	223.840.000.000	223.840.000.000	27.275.000.000	47.430.000.000	203.685.000.000	203.685.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30/06/2021

Phụ lục 01: Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Các khoản vay ngắn hạn của Ông Bùi Quang Lộc:

Hợp đồng cho vay tiền số 01/CTGT-KTTK ngày 30/01/2020

Số tiền vay: 4.000.000.000 VND, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày 31/01/2020 đến 31/01/2021

Lãi suất cho vay: 15%/năm; Lãi suất quá hạn: 0% lãi suất trong hạn

Tại ngày 30/06/2021, số nợ vay phải trả là: 260.000.000 VND

- Các khoản vay ngắn hạn của Công ty TNHH Kỹ thuật VLXD Long Phát

Hợp đồng cho vay tiền số 03/2021/LP-DGT ngày 30/03/2021

Số tiền vay: 5.700.000.000 VND, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày 31/03/2021 đến 31/03/2022

Lãi suất cho vay: 15%/năm; Lãi suất quá hạn: 0.5%/tháng

Tại ngày 30/06/2021, số nợ vay phải trả là: 0 VND

- Các khoản vay ngắn hạn của Ông Dương Công Ái

Hợp đồng cho vay tiền số 02/CTGT-KTTK ngày 01/09/2020

Số tiền vay: 25.000.000.000 VND, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày 01/09/2020 đến 01/09/2021

Lãi suất cho vay: 15%/năm; Lãi suất quá hạn: 0% lãi suất trong hạn

Tại ngày 30/06/2021, số nợ vay phải trả là: 8.000.000.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Tráng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30/06/2021

Phụ lục 01: Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

- Các khoản vay đến hạn trả tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Đồng Nai

Hợp đồng tín dụng: số 0612/2016/HĐTD ngày 06/12/2016, hợp đồng thế chấp quyền khai thác khoáng sản số 2402/2017/378288/HĐTD ngày 24/02/2017.
Số tiền cho vay là 31.500.000.000 VND.

Mục đích vay: đầu tư thực hiện dự án khai thác - chế biến đá xây dựng Mỏ đá Tân Cang 4, xã Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Cụ thể, thanh toán các khoản chi phí đầu tư thực hiện dự án, bao gồm cả thanh toán các khoản chi phí mà doanh nghiệp đã thực hiện đầu tư.

Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vay đầu tiên

Lãi suất cho vay: 11% (được áp dụng tới thời điểm 01/02/2017) và sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh

Tại ngày 30/06/2021, số nợ vay phải trả là: 0 VND

- Trái phiếu thường

Đơn vị tư vấn phát hành	Số cuối kỳ	Kỳ hạn	Lãi suất
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	195.425.000.000	24 tháng Ngày phát hành: 18/12/2019 Ngày đáo hạn: 18/12/2021	Năm thứ nhất: 11,5%/năm Từ năm thứ hai: Lãi suất trái phiếu được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ, giao dịch tại quầy do ngân hàng TPBank công bố tại thời điểm xác định lãi suất + 4,5% nhưng không thấp hơn 11,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30/06/2021

Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2020	64.810.000.000	7.870.000.000	21.282.835.714	(87.661.741.096)	6.301.094.618
- Tăng vốn trong năm trước	135.190.000.000	26.765.272.727	-	-	161.955.272.727
- Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	88.157.499.050	88.157.499.050
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2021	200.000.000.000	34.635.272.727	21.282.835.714	495.757.954	256.413.866.395
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	2.306.782.391	2.306.782.391
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2021	200.000.000.000	34.635.272.727	21.282.835.714	2.802.540.345	258.720.648.786